

Số: 01/BC-2024

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 492031000061 do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20/09/2007, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/11/2021.
- Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Số điện thoại: 84-254-3923636/7/8
- Số fax: 84-254-3923639
- Website: www.tnsteel.vn
- Mã cổ phiếu: TNS
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất (TNS) được thành lập vào năm 2007 nhằm đáp ứng nhu cầu thép tấm lá nội địa và xuất khẩu trong khu vực. Các cổ đông sáng lập của TNS đều thuộc ngành thép: Tổng Công Ty Thép Việt Nam-CTCP, Công ty Cổ Phần Kim Khí TP. HCM, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC, Công ty Tôn Phương Nam, Công ty TNHH Thương Mại Thép Mười Đây, trong đó nguồn vốn của nhà nước hiện nay chiếm 31.25 % tổng số vốn điều lệ Công ty.

Năm 2010 nhà máy chính thức đi vào hoạt động với công suất 200.000 tấn/năm, toàn bộ sản phẩm được sản xuất theo quy trình kiểm tra nghiêm ngặt, đạt tiêu chuẩn quốc tế JIS G3141:06 của Nhật Bản. Từ đó Công ty không ngừng phát triển, nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm.

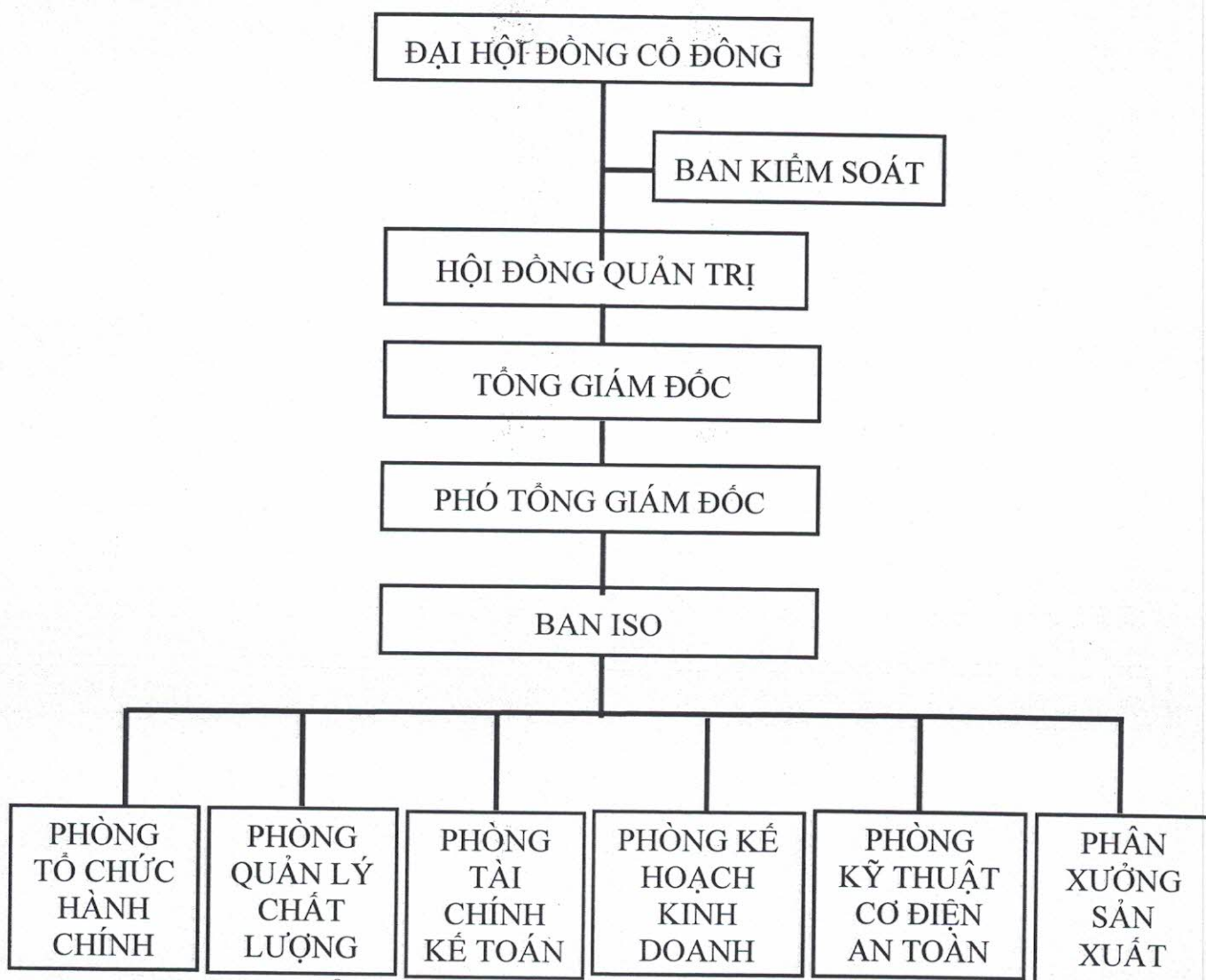
Với đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp nhiều năm kinh nghiệm quy tụ từ các nhà máy cán nguội lớn, được đào tạo tại Mỹ, Thụy Điển...hoạt động theo tinh thần teamwork, TNS mong muốn trở thành một trong những công ty sản xuất thép tấm lá hàng đầu Việt Nam và khu vực.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán.
- Địa bàn kinh doanh: toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị
- Cơ cấu bộ máy quản lý : Công ty hoạt động theo loại hình doanh nghiệp cổ phần, cơ cấu bộ máy quản lý như sau :



4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển doanh nghiệp bền vững cung cấp cho thị trường các sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tập trung phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, đáp ứng được nhu cầu đổi mới, bắt kịp đà phát triển của ngành nghề hoạt động và xã hội.

Handwritten signature

Công ty xác định duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tối đa mong muốn khách hàng, thông qua việc cải tiến liên tục hệ thống quản lý là điều kiện tiên quyết để công ty tồn tại và phát triển bền vững cụ thể:

+ Đầu tư cải tạo các thiết bị chất lượng đảm bảo dây chuyền luôn hoạt động ổn định, sản xuất ra sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

+ Tiêu thụ sản phẩm: Giữ vững khách hàng truyền thống, phát triển thêm khách hàng mới, phát triển các sản phẩm có giá trị cao.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường xã hội và cộng đồng)

+ Luôn tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất của Công ty nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động trong công ty và cộng đồng dân cư địa phương.

+ Hàng năm Công ty thực hiện tốt công tác xã hội tại địa phương như ủng hộ công tác xã hội từ thiện, hỗ trợ các quỹ an sinh xã hội, quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ phòng chống thiên tai...

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Công ty tập trung bán hàng và gia công cho các khách hàng chính là các công ty sản xuất tôn mạ trong nước, với tổng sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong 12 tháng năm 2023 như sau:

Chi tiêu	Năm 2022	Năm 2023		Tỷ lệ so sánh	
		KH năm	Thực hiện	% So với KH năm	+/- So với cùng kỳ
Sản xuất (tấn)	103,943	120,000	142,770	119	+37
Tiêu thụ (tấn)	103,943	120,000	142,019	118	+37

Đánh giá kết quả:

Tổng sản lượng chính phẩm sản xuất năm 2023 đạt 142,770 tấn, đạt 119 % so với kế hoạch năm, tăng 37% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng bán hàng đạt 142,019 tấn, đạt 118% so với kế hoạch năm, tăng 37% so với cùng kỳ.

2. Tổ chức và nhân sự.

Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP Sở hữu	Tỷ lệ vốn điều lệ
1	Ông Tô Ngọc Huy	Tổng Giám Đốc		
		Đại diện vốn của Tcty	3,749,689	18.75 %

Những thay đổi trong ban điều hành trong năm 2023: thay đổi chức danh Tổng giám đốc

		Thép Việt Nam-CTCP		
		Cá nhân	6.180	0,031 %
2	Ông Bùi Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám Đốc	400	0,002 %
3	Bà Trần Thị Thùy Trang	Kế Toán Trưởng	0	0 %

Số lượng cán bộ, nhân viên: 88 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn : không
b) Các công ty con, công ty liên kết: không

4. Tình hình tài chính.

- a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản (triệu đồng)	335.134	398.722	18
Doanh thu thuần(triệu đồng)	624.632	1.107.890	77
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (triệu đồng)	-6.895	5.372	
Lợi nhuận khác(triệu đồng)	-1.206	-746	
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	-8.101	4.625	
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	-8.731	3.778	

- b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu/ Indicators	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0.37 lần	0.53 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	0.11 lần	0.18 lần	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	91.93 %	92.27%	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	254%	187%	

3, Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	9 lần	14 lần	
+ Vòng quay tổng tài sản			
Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	1.7	3.01	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	1.7 lần	2.7 lần	
4, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-1.40%	0.34%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0.00 %	13.06%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.00 %	1.03%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 20,000,000

- Loại cổ phần: phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông (theo danh sách chốt ngày 08/3/2024)

Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa.

Tổng số cổ đông hiện hành: **1306**

1. Cổ đông lớn: **05**

STT	Cá nhân/ tổ chức	Số lượng CP	Tỷ lệ trên VDL
1	Tổng Công ty Thép Việt Nam	6.249.481	31,25%
2	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	1.400.000	7,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	1.400.000	7,00%
4	Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	1.199.909	6,00%
5	Công ty Tôn Phương Nam	1.000.000	5,00%
	Tổng	11.249.390	56,25%

Cổ đông nhỏ : 1301 (8.750.610 CP chiếm 43,75% tổng số cổ phần đang lưu hành)

2. Cổ đông là tổ chức: 7 (11.530.090 CP chiếm 57,65% tổng số cổ phần đang lưu hành)

Cổ đông là cá nhân: 1299 (8.469.910 Cp chiếm 42,35% tổng số cổ phần đang lưu hành)

3. Cổ đông nước ngoài : 3 (13.200 cp chiếm 0,066% tổng số cổ phần đang lưu hành)

Cổ đông trong nước: 1303 (19.986.800 CP, chiếm 99,93% tổng số cổ phần đang lưu hành)

4. Cổ đông nhà nước: 01 (Tổng Công ty Thép Việt Nam: 6.249.481 CP, chiếm 31,25 % tổng số cổ phần đang lưu hành)

Cổ đông khác: 1305 (13.750.519 cp chiếm 68,75 % tổng số cổ phần đang lưu hành)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không có đợt tăng vốn góp chủ sở hữu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

- Giấy bao gói: 23.00 tấn

- Bọ dai: 24.40 tấn

- Dai ốp biên (trong và ngoài): 27.33 tấn

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty không sử dụng nguyên liệu tái chế.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Điện năng: 118.72 KWh/tấn sản phẩm.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: thay thế các bóng đèn huỳnh quang thông thường bằng các loại bóng tiết kiệm điện năng. Tuyên truyền ý thức tiết kiệm điện cho người lao động.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): không có.

6.4. Tiêu thụ nước:

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 10.437 m³, từ Công ty cấp nước Phú Mỹ.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng năm.

Thực hiện các giải pháp triệt để nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường: thu gom phân loại rác, phân loại chất thải rắn, chất thải rắn nguy hại và xử lý theo quy định.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Tổng số lao động năm 2023: 88 người.

Mức lương trung bình năm 2023: 11,942 triệu đồng / người/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Năm 2023 là năm có rất nhiều khó khăn, đặc biệt là thời gian đầu năm 2023, tuy nhiên Công ty vẫn cố gắng duy trì được đội ngũ CBCNV chủ chốt, xây dựng được tập thể đoàn kết, cố gắng hoàn thành tốt nhất các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính.

Các chế độ chính sách cho người lao động được chăm lo và duy trì thực hiện đầy đủ. Ban an toàn lao động kiểm tra nhắc nhở thực hiện công tác an toàn lao động vệ sinh trong toàn nhà máy, an toàn vệ sinh thực phẩm.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: đào tạo theo các nhóm lao động, nâng cao tay nghề và kỹ năng làm việc.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh

Từ cuối Quý I/2023 đến cuối quý III/2023 giá mặt hàng thép trong nước đã có nhiều đợt điều chỉnh giảm, thấp nhất trong vòng 3 năm qua. Nguyên nhân khiến giá thép liên tục giảm là do nhu cầu tiêu thụ chậm, số lượng các công trình dân dụng được khởi công còn ít, hoạt động đầu tư công dần được đẩy mạnh nhưng chưa đủ sức giúp thị trường thép tốt hơn. Trong khi đó, các nhà sản xuất trong nước còn phải cạnh tranh với thép giá rẻ từ Trung Quốc khi nước này liên tục hạ giá xuất khẩu.

Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh toàn cầu vẫn còn có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường trong những tháng cuối năm 2023 nên các doanh nghiệp sản xuất thép vẫn

còn gặp nhiều khó khăn trong việc phục hồi sản xuất-kinh doanh. Ngoài ra, rủi ro tỷ giá đồng đô tạo sức ép lên chi phí nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu.

Bối cảnh kinh tế hiện ghi nhận một số điểm sáng về các chính sách tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được Chính phủ và các bộ, ngành ban hành. Cùng với đó là những tín hiệu từ hoạt động giải ngân vốn đầu tư công tăng trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông khi giải ngân vốn đầu tư công tính đến hết tháng 9 đạt 51,38% kế hoạch năm 2023. Trong các công trình xây dựng, giá thép chiếm khoảng 30% trong cơ cấu chi phí vật liệu xây dựng cơ sở hạ tầng. Do đó, với sự gia tăng đầu tư công trong những tháng cuối năm sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ đối với ngành thép nhờ các dự án giao thông như Cao tốc Bắc-Nam, các dự án sân bay mới được triển khai và đẩy nhanh tiến độ. Đầu tư công và thị trường bất động sản ấm lên sẽ hỗ trợ tích cực cho nhu cầu cầu thép những tháng cuối năm. Với sự phục hồi của thị trường, các chuyên gia dự báo lợi nhuận các doanh nghiệp sẽ cải thiện trong quý cuối năm nhờ xuất khẩu thép tăng trở lại, hàng tồn kho tại các doanh nghiệp đã giảm

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, các doanh nghiệp ngành thép cũng chưa thể bút phá được do nhu cầu thị trường với các mặt hàng thép trong nước nói chung vẫn yếu, chưa được cải thiện nhiều. Kênh xuất khẩu có khả năng vẫn ổn định kéo dài sang năm 2024, nhất là các thị trường trọng điểm sẽ dự kiến tăng trưởng nhẹ.

2. Tình hình tài chính:

Thu xếp được dòng tiền để trả nợ cho TCTY, Công ty trong hệ thống, Tổ chức tín dụng và khách hàng.

3. Các giải pháp cụ thể thực hiện kế hoạch năm 2024.

Tiếp tục theo dõi sát sao từng biến động của thị trường để có các phương án sản xuất - kinh doanh linh hoạt, cùng với khách hàng xác định nhu cầu sản phẩm đầu ra để đa dạng hoá nguồn nguyên liệu cho phù hợp với từng sản phẩm.

Tăng cường hợp tác toàn diện trong hệ thống làm cho dây chuyền thiết bị phát huy được tối đa hiệu suất thiết kế, sản lượng cao trên sản lượng hòa vốn, từ đó tối ưu hóa giá thành sản phẩm và lợi nhuận.

Cố gắng tận dụng mọi cơ hội của các đơn vị ngoài hệ thống để tìm thêm cơ hội gia công tăng sản lượng sản xuất.

Tiếp tục tập trung vào công tác bảo trì, bảo dưỡng và chuẩn bị vật tư, phụ tùng dự phòng sẵn sàng nhằm đảm bảo và duy trì máy móc thiết bị, dây chuyền hoạt động liên tục, ổn định góp phần đảm bảo sản xuất.

Nâng cao công tác bảo trì phòng ngừa. Chuẩn bị vật tư, phụ tùng dự phòng sẵn sàng nhằm đảm bảo máy móc hoạt động liên tục, giảm tối đa thời gian ngừng máy do sự cố, chờ vật tư. Xây dựng phương án sản xuất theo từng đơn hàng, đảm bảo sản xuất liên tục, tiết kiệm và hiệu quả để giảm tiêu hao điện năng và các chỉ tiêu KTKT khác.

Bám sát vào kế hoạch sản xuất để tập trung thực hiện các hạng mục thực sự cấp bách và cần thiết, đặc biệt là các hạng mục đảm bảo chất lượng sản phẩm, an toàn cho con người, máy móc thiết bị, môi trường.

Công ty tiếp tục kiểm soát chi phí sản xuất, thực hiện các giải pháp thực hành tiết kiệm nhằm giảm giá thành của sản phẩm.

Theo dõi và quản lý công nợ chặt chẽ để không phát sinh công nợ phải thu khó đòi.

Kiểm soát luân chuyển dòng tiền hợp lý đảm bảo phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty và trả nợ.

Tiếp tục triển khai việc rà soát, đánh giá lao động để sắp xếp, bố trí lại hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả công việc từng vị trí, bộ phận trong Công ty.

Tăng cường công tác đào tạo nội bộ để nâng cao trình độ Chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ công nhân, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu sản xuất.

Đẩy mạnh công tác giám sát, quản lý lao động, nghiên cứu cập nhật thêm các hình thức nhằm kích thích hiệu quả hoạt động trên các lĩnh vực công tác.

Duy trì ổn định an ninh trật tự, tổ chức tốt công tác bảo vệ tài sản, con người của Công ty.

IV. Quản trị công ty:

1.Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023:

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) :

Stt	Số Nghị quyết/	Ngày	Nội dung
1	Số: 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ	11/04/2023	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất.

2.Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023:

2.1 Thông tin về thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch (không chuyên trách)	06/04/2022	
2	Nguyễn Huy Thọ	Thành viên – Kiểm nhiệm Tổng Giám Đốc	06/04/2022	11/04/2023
3	Tô Ngọc Huy	Thành viên – Kiểm nhiệm Tổng Giám Đốc	11/04/2023	
4	Lê Việt	Thành viên (không chuyên trách)	06/04/2022	
5	Lại Văn Quyền	Thành viên (không chuyên trách)	06/04/2022	
6	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên (không chuyên trách)	06/04/2022	
7	Trần Thanh Hương	Thành viên (không chuyên trách)	06/04/2022	

2.2 Các cuộc họp HĐQT

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Trần Ngọc Tuấn	7/7	100%	

2	Ông Nguyễn Huy Thọ	4/7	57%	Từ 11/04/2023 miễn nhiệm TVHĐQT
3	Tô Ngọc Huy	3/7	43%	Từ 11/04/2023 bắt đầu bỏ nhiệm TVHĐQT
4	Ông Lê Việt	7/7	100%	
5	Ông Lại Văn Quyền	7/7	100%	
6	Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	7/7	100%	
7	Bà Trần Thanh Hương	7/7	100%	

2.3 Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc

Hiện có 01 thành viên của HĐQT là thành viên Ban TGD, vì vậy việc cung cấp thông tin, báo cáo cho các thành viên khác không trực tiếp điều hành được thực hiện thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của HĐQT đối với Ban TGD.

2.4 Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị : không có

2.5 Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2023

Stt.	Số Nghị quyết/ Quyết định.	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/NQ.HĐQT2023	11/01/2023	Thông nhất thông qua đề xuất Tổng Giám Đốc về việc Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất mua 2.000 tấn HRC của Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh, hình thức mua hàng thông qua Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel.	100 %

2	02/NQ.HĐQT2023	07/03/2023	Thông nhất thông qua kế hoạch tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2023, thay cho kế hoạch theo Nghị quyết số 09/NQ.HĐQT2022 ngày 26/02/2022	100 %
3	03/NQ.HĐQT2023	06/04/2023	Thông nhất thông qua việc tiếp nhận đơn từ nhiệm Thành viên Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc của Ông Nguyễn Huy Thọ.	100 %
4	04/NQ.HĐQT2023	11/04/2023	-Thông nhất miễn nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc, Người thực hiện công bố thông tin Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất của Ông Nguyễn Huy Thọ. - Thông nhất bổ nhiệm Ông Tô Ngọc Huy - Thành viên HĐQT giữ chức vụ Tổng Giám Đốc, Người thực hiện công bố thông tin Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất.	100 %
5	05/NQ.HĐQT2023	11/04/2023	Thông nhất thông qua việc ủy quyền cho Tổng Giám Đốc được ký hợp đồng hợp tác sản xuất, mua bán hàng hóa và các giao dịch khác có giá trị nhỏ hơn 35% giá trị tổng tài sản theo Báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán giữa Công Ty với các đơn vị khác, bao gồm các giao dịch của Công ty với người liên quan	100 %
6	06/NQ.HĐQT2023	08/06/2023	Đồng ý chọn CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN AASC làm đơn vị Kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty năm 2023.	100 %
7	07/NQ.HĐQT2023	26 /07/2023	Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trước kiểm toán 6 tháng đầu năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2023.	100 %
8	08/NQ.HĐQT2023	11/10/2023	Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trước kiểm toán 9 tháng đầu năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2023	100 %

3. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng năm 2023 và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty.

1. Danh sách về người có liên quan của công ty

a) Người có liên quan là tổ chức

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại Công ty	Số giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/địa chỉ liên hệ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty thép Việt nam – CTCP (VNS)			0100100047	91 Láng Hạ Đống Đa - Hà Nội				Tổ chức, sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết
2	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh			4103004193	Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Q.1, TP.HCM				Tổ chức liên quan Tổng Công ty thép Việt nam – CTCP (VNS), cổ đông lớn
3	Công ty Tôn Phương Nam			3600236891	Đường số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai				Tổ chức liên quan Tổng Công ty thép Việt nam – CTCP (VNS), cổ đông lớn
4	Công ty cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long			0104815568	Lô 14 - Khu Công Nghiệp Quang Minh, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội				Tổ chức liên quan Tổng Công ty thép Việt nam – CTCP (VNS)
5	Công ty TNHH			3502270157	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam				Tổ chức liên quan Tổng Công ty thép

	MTV Thép Tám Lá Phú Mỹ								Việt nam – CTCP (VNS)
6	Công Ty TNHH Gia Công Và Dịch Vụ Thép Sài Gòn				3600239229	Số 5, đường 4A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai			Tổ chức liên quan Tổng Công ty thép Việt nam – CTCP (VNS)
7	Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim				3600869728	Đường số 2, Khu công nghiệp Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam			Tổ chức liên quan Tổng Công ty thép Việt nam – CTCP (VNS)
8	Cty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel.				3502269994	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, BRVT			Tổ chức liên quan Tổng Công ty thép Việt nam – CTCP (VNS)
9	Công ty Tài chính Cổ Phần Tín Việt				0102766770	229, Tòa mipec, P. Ngã tư sở, Quận Đống Đa, Hà Nội			Cổ đông lớn
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC				0303522206	396 Ung Văn Khiêm, P.25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM			Tổ chức liên quan tới người nội bộ, cổ đồng lớn
11	Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ				3502446058	Đường N7, KCN Phú Mỹ 2, Phường Tân Phước, TX. Phú Mỹ, BRVT			Tổ chức liên quan tới Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC

2. Người có liên quan là cá nhân

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty/
1	Ông Trần Ngọc Tuấn		Chủ tịch HĐQT	051068000575 Cấp ngày 24/07/2020		06/04/2022			Người Nội Bộ
2	Ông Tô Ngọc Huy		TV HĐQT kiêm TGD	0510790008261 Cấp ngày 25/08/2022		11/04/2023			Người Nội Bộ
3	Ông Nguyễn Huy Thọ		TV HĐQT kiêm TGD	042074019359 cấp ngày 10/07/2021		06/04/2022	11/04/2023		Đã miễn nhiệm
4	Ông Lê Việt		TV HĐQT	022075002914 Ngày cấp 11/01/22		06/04/2022			Người Nội Bộ
5	Bà Trần Thanh Hương		TV HĐQT	001179080752 Cấp ngày 07/01/2022		06/04/2022			Người Nội Bộ
6	Ông Lại Văn Quyền		TV HĐQT	036078008877 Cấp ngày 03/08/22		06/04/2022			Người Nội Bộ

7	Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân		TVHQQT	074082008090 Ngày cấp 22/11/21		06/04/2022		Người Nội Bộ
8	Ông Bùi Vĩnh Hào		Phó Tổng Giám Đốc	060084010728 Ngày cấp 05/05/22		13/04/2022		Người Nội Bộ
9	Bà Trần Thị Thùy Trang		Kế Toán Trưởng	077182001316 Cấp ngày 24/05/22		06/04/2022		Người Nội Bộ
10	Bà Lê Thúy Trinh		Trưởng BKS	077186004379 cấp ngày 01/05/2021		06/04/2022		Người Nội Bộ
11	Ông Triệu Anh Vũ		TVBKS	001088039977 Cấp ngày 09/08/2021		06/04/2022		Người Nội Bộ
12	Bà Nguyễn Thị Hồng Máy		TVBKS	036181012364 Cấp ngày 01/05/2021		06/04/2022		Người Nội Bộ
13	Ông Nguyễn Trường Hải		Thư Ký HĐQT, Người phụ trách quản trị Công ty	079087009565 Cấp ngày 22/12/21		06/04/2022		Người Nội Bộ

3. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT ... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đồng sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP		Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	14-01-23		Hợp đồng mua bán số: 01A/HĐMB-2023-TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 17.565.820.048 VND	
2	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đồng sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP		Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	06-02-23		Hợp đồng mua bán số: 01B/HĐMB-2023-TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 18.939.512.512 VND	
3	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đồng sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP		Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	22-02-23		Hợp đồng mua bán số: 02A/HĐMB-2023-TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 29.646.905.375 VND	
4	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đồng sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP		Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	08-03-23		Hợp đồng mua bán số: 03A/HĐMB-2023-TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 27.301.846.078 VND	
5	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đồng sáng lập Công ty liên kết		Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	22-06-23		Hợp đồng mua bán số: 220623/HĐMB-05/TNS-TPN	

					Hòa, Đồng Nai, Việt Nam				Giá trị hợp đồng: 16.879.924.527 VND	
6	Công ty Tôn Phương Nam	Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	26-06-23			Hợp đồng mua bán số: 260623/HDMB-06/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 15.817.241.000 VND	
7	Công ty Tôn Phương Nam	Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	27-06-23			Hợp đồng mua bán số: 270623/HDMB-07/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 17.541.821.403 VND	
8	Công ty Tôn Phương Nam	Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	29-06-23			Hợp đồng mua bán số: 290623/HDMB-08/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 7.630.985.666 VND	
9	Công ty Tôn Phương Nam	Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	03-07-23			Hợp đồng mua bán số: 030723/HDMB-09/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 80.303.573.901 VND	
10	Công ty Tôn Phương Nam	Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	06-07-23			Hợp đồng mua bán số: 060723/HDMB-10/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 81.674.504.088 VND	

11	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	20-07-23	Hợp đồng mua bán số: 200723/HĐMB-11/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 80.862.716.671 VND
12	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	27-07-23	Hợp đồng mua bán số: 270723/HĐMB-12/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 16.823.302.997 VND
13	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	19-08-23	Hợp đồng mua bán số: 190823/HĐMB-13/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 82.746.802.876 VND
14	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	12-09-23	Hợp đồng mua bán số: 120923/HĐMB-14/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 4.602.090.472 VND
15	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	19-09-23	Hợp đồng mua bán số: 190923/HĐMB-15/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 17.243.067.899 VND
16	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	24-10-23	Hợp đồng mua bán số: 241023/HĐMB-16/TNS-TPN

17	Công ty Tôn Phương Nam	với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	26-10-23	Hợp đồng mua bán số: 261023/HDMB-17/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 79.002.584.480 VND	Giá trị hợp đồng: 3.848.653.672 VND
18	Công ty Tôn Phương Nam	với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	09-11-23	Hợp đồng mua bán số: 091123/HDMB-18/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 77.974.589.113 VND	
19	Công ty Tôn Phương Nam	với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	15-11-23	Hợp đồng mua bán số: 151123/HDMB-19/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 82.582.812.587 VND	
20	Công ty Tôn Phương Nam	với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	17-11-23	Hợp đồng mua bán số: 171123/HDMB-20/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 33.233.366.173 VND	
21	Công ty Tôn Phương Nam	với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Cổ đông sáng lập Công ty liên kết với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	01-11-23	Hợp đồng gia công số: 01112023/HDGC/TNS-TPN Giá trị hợp đồng: 112.840.140 VND	

22	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	17-02-23	Hợp đồng gia công số: 012023/HDGC/TNS-PFS Giá trị hợp đồng: 388.624.896 VND	TNS gia công PFS
23	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	13-10-23	Hợp đồng gia công số: 022023/HDGC/TNS-PFS Giá trị hợp đồng: 730.926.136 VND	TNS gia công PFS
24	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	03-03-23	Hợp đồng gia công thép cán nguội CRC số: 1903/HDGC-2023-TNS Giá trị hợp đồng: 1.898.180.155 VND	PFS gia công TNS
25	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	29-03-23	Hợp đồng gia công thép cán nguội CRC số: 1903/HDGC-2023-TNS-PL01 Giá trị hợp đồng: 598.571.798 VND	PFS gia công TNS
26	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	30-09-23	Hợp đồng gia công thép cán nguội CRC số: 5809/HDGC-2023-TNS Giá trị hợp đồng: 1.705.794.200 VND	PFS gia công TNS
27	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	02-11-23	Hợp đồng gia công thép cán nguội CRC số: 7110/HDGC-2023-TNS Giá trị hợp đồng: 487.739.285 VND	PFS gia công TNS

28	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	21-11-23	Hợp đồng gia công thép cán nguội CRC số: 8411/HDGC-2023-TNS Giá trị hợp đồng: 716.988.800 VND	PFS gia công TNS
29	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	14-12-23	Hợp đồng gia công thép cán nguội CRC số: 9012/HDGC-2023-TNS Giá trị hợp đồng: 969.192.400 VND	PFS gia công TNS
30	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	14-04-23	Hợp đồng gia công RCL số: 2604/HDGC-2023-TNS Giá trị hợp đồng: 263.576.775 VND	PFS gia công TNS
31	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	12-01-23	Hợp đồng mua bán PO số: 0401/HDMB-2023-TNS Giá trị hợp đồng: 33.991.634.308 VND	PFS bán TNS
32	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	14-02-23	Hợp đồng gia công tẩy số: 1302/HDGC-2023-TNS Giá trị hợp đồng: 10.391.110.125 VND	PFS gia công TNS
33	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	06-03-23	Hợp đồng gia công tẩy số: 1302/HDGC-2023-TNS-PL01 Giá trị hợp đồng: 2.961.026.750 VND	PFS gia công TNS

34	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	26-07-23	Hợp đồng gia công tẩy số: 1302/HDGC-2023-TNS-PL03 Giá trị hợp đồng: 137.254.700 VND	PFS gia công TNS
35	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	31-07-23	Hợp đồng gia công tẩy số: 1302/HDGC-2023-TNS-PL04 Giá trị hợp đồng: 1.397.689.150 VND	PFS gia công TNS
36	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	23-08-23	Hợp đồng gia công tẩy số: 1302/HDGC-2023-TNS-PL05 Giá trị hợp đồng: 1.238.416.025 VND	PFS gia công TNS
37	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	14-09-23	Hợp đồng gia công tẩy số: 1302/HDGC-2023-TNS-PL06 Giá trị hợp đồng: 7.172.021.395 VND	PFS gia công TNS
38	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	04-12-23	Hợp đồng gia công tẩy số: 1302/HDGC-2023-TNS-PL07 Giá trị hợp đồng: 2.741.376.825 VND	PFS gia công TNS
39	Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ	Công ty có vốn góp với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	01-01-23	Hợp đồng mua bán dịch vụ khác Giá trị hợp đồng: 1.007.917.320 VND	PFS bán TNS
40	Công ty TNHH MTV Thép Miền	Công ty có vốn góp với Tổng	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT, Việt Nam	29-09-23	Hợp đồng mua bán số: 83/HD/SSCV-TLTTN/2023	

Nam - Vnsteel	công ty Thép Việt Nam-CTCP					Giá trị hợp đồng: 1.124.138.400 VND
41	Công ty Tài Chính Cổ Phần Tín Việt	Công ty góp vốn đầu tư	Tầng 17, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, P.Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội.	01-01-23		Hợp đồng tín dụng Giá trị lãi vay: 4.461.828.181 VND

4. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát: không có

5. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác

5.1 Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo:

STT	Tên công ty đã và đang giao dịch	Mối quan hệ liên quan với TNS
01	Công ty Tôn Phương Nam	Thành viên sáng lập

Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành: **Không có**

5.2. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác: **Không có**

V. Ban Kiểm soát.

1. Hoạt động của Ban kiểm soát

a. Về nhân sự:

Nhân sự Ban kiểm soát gồm: 03 thành viên, cụ thể:

- Bà Lê Thuý Trinh - Trưởng ban chuyên trách
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mây - Thành viên
- Ông Triệu Anh Vũ - Thành viên

Thù lao của Thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

b. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2023, Ban kiểm soát đã duy trì hoạt động thường xuyên, tham gia các cuộc họp của HĐQT, Ban điều hành về các cuộc họp hàng quý liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình thực hiện kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ngoài ra, BKS đã thực hiện các công tác:

- Giám sát HĐQT và Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành Công ty; thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT.

- Giám sát tình hình triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty.

- Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy trình của Công ty

- Kiểm tra và thẩm định các báo cáo tài chính hàng quý, soát xét báo cáo tài chính 6 tháng và báo cáo tài chính năm.

- Giám sát công tác công bố thông tin theo quy định của Nhà nước.

- Thực hiện các công việc khác theo chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

2. Kết quả kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát năm 2023.

a. Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT, ban điều hành công ty:

- Năm 2023, HĐQT và BDH đã thực hiện tốt các nhiệm vụ được quyết nghị trong nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Các hoạt động của HĐQT đã tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức, nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Các chủ trương, quyết định của HĐQT về việc tổ chức điều hành, quản lý, giám sát việc sản xuất kinh doanh của Công ty đều thực hiện trên cơ sở mục tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết liên quan đến hoạt động của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT.

- Mặc dù trong năm qua có nhiều khó khăn, có tháng đơn hàng thiếu nhưng Công ty vẫn cố gắng bám sát kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông giao, phát huy tối đa các cơ hội, do đó sản lượng sản xuất đạt: 142.770 tấn, tiêu thụ 142.019 tấn đạt 119% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế 3,778 tỷ đồng, đạt 378% so với kế hoạch năm.

- Về công tác quản lý: BĐH thường xuyên chỉ đạo tăng cường kiểm tra, quản lý, sắp xếp sản xuất và giám sát chất lượng sản phẩm. Họp định kỳ báo cáo tình hình sản xuất và có biện pháp xử lý kịp thời.

b. Tình hình tài chính 31/12/2023:

Stt	Chi tiêu	Ngày 31/12/2023	Tỷ lệ (%)	Ngày 01/01/2023	Tỷ lệ (%)
A	TỔNG TÀI SẢN	398.722.663.893	100	335.134.792.773	100
I	Tài sản ngắn hạn	163.572.103.860	41,02	87.552.237.509	26,12
1	Tiền và các khoản tương đương	8.713.496.378	2,19	23.975.732.026	7,15
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	45.950.319.161	11,52	1.702.929.157	0,51
3	Hàng tồn kho	106.389.518.038	26,68	60.195.662.927	17,96
4	Tài sản ngắn hạn khác	2.518.770.283	0,63	1.677.913.399	0,50
II	Tài sản dài hạn	235.150.560.033	58,98	247.582.555.264	73,88
B	NỢ PHẢI TRẢ	367.901.845.428	100	308.092.295.086	100
1	Nợ ngắn hạn	310.071.355.462	84,28	239.261.805.120	77,66
2	Nợ dài hạn	57.830.489.966	15,72	68.830.489.966	22,34
C	VỐN CHỦ SỞ HỮU (A-B)	30.820.818.465		27.042.497.687	

Báo cáo tài chính 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC là đơn vị được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết.

Trong năm 2023, kinh tế thị trường vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, các ngành sản xuất thép vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc sản xuất kinh doanh. Mặc dù vậy TNS đã cố gắng hoàn thành các chỉ tiêu về sản xuất, tiêu thụ, doanh thu và lợi nhuận. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 1.107 tỷ đồng tăng 177% so với cùng kỳ năm

trước, Lợi nhuận sau thuế 3,778 tỷ đồng. Số lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2023 là 169,943 tỷ đồng và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 146,50 tỷ đồng, khả năng thanh toán nhanh là 0,18, nợ phải trả gấp 11,94 lần vốn chủ sở hữu. Công ty chưa đạt được thỏa thuận mới đáng kể nào về việc giãn nợ.

3. Kiến nghị của Ban kiểm soát

Để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty, đề nghị Hội đồng quản trị và Ban điều hành lưu ý các vấn đề sau:

- Tiếp tục xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm phù hợp với năng lực, nguồn lực của Công ty để đảm bảo kế hoạch đề ra.

- Ban điều hành kiên quyết hơn, tăng cường việc kiểm soát doanh thu, chi phí của Công ty, bám sát chặt chẽ trong việc quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm, tìm mọi biện pháp không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng năng suất lao động thông qua việc quản lý lao động, công nghệ. Đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân kỹ thuật.

- Tăng cường công tác kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ các hệ thống máy Cán, RCL, các bộ phận phụ trợ có liên quan nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Ban điều hành chỉ đạo, giám sát chặt chẽ chi phí sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ thúc đẩy sản xuất nâng cao giá trị Công ty và Cổ phiếu TNS trên thị trường chứng khoán.

- Tiếp tục đàm phán với các chủ nợ về việc khoan nợ, giãn nợ, giảm lãi suất qua đó giảm dần số dư nợ phải trả của công ty.

Trong năm 2023, tổng nợ đã trả là 34 tỷ đồng. Tuy nhiên nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn làm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của Công ty. Vì vậy trong năm 2024 đề nghị Công ty tiếp tục lập phương án và kế hoạch trả nợ.

4. Kế hoạch công tác trong năm 2024 của Ban kiểm soát

- Kiểm soát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành trong việc:

+ Thực hiện chiến lược của Công ty do ĐH đồng cổ đông, HĐQT thông qua.

+ Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

- Tham gia soát xét Báo cáo tài chính năm 2024 cùng với kiểm toán độc lập.

- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, BCTC năm cùng với kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán.

VI. Báo cáo tài chính

1. Báo cáo kiểm toán năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
				VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		163,572,103,860	87,552,237,509
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8,713,496,378	23,975,732,026
111	1.	Tiền		8,713,496,378	1,783,650,600
112	2.	Các khoản tương đương tiền		-	22,192,081,426
130	III	Các khoản phải thu ngắn hạn		45,950,319,161	1,702,929,157
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	38,674,460,393	385,955,890
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1,748,536,200	271,419,770
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	6	5,527,322,568	1,045,553,497
140	IV	Hàng tồn kho	7	106,389,518,038	60,195,662,927
141	1.	Hàng tồn kho		106,389,518,038	60,195,662,927
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		2,518,770,283	1,677,913,399
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1,194,693,029	519,518,340
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		1,324,077,254	235,643,823
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	922,751,236
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		235,150,560,033	247,582,555,264
220	II.	Tài sản cố định		198,873,266,047	221,694,215,659
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	9	198,873,266,047	221,694,215,659
222	-	Nguyên giá		545,623,949,745	543,529,900,407
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(346,750,683,698)	(321,835,684,748)
240	IV	Tài sản dở dang dài hạn	8	525,044,459	-
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		525,044,459	-
260	VI	Tài sản dài hạn khác		35,752,249,527	25,888,339,605
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	10	35,752,249,527	25,888,339,605
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			398,722,663,893	335,134,792,773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
				VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		367,901,845,428	308,092,295,086
310	I.	Nợ ngắn hạn		310,071,355,462	239,261,805,120
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	11	91,616,820,515	61,206,705,795
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	48,203,892,826	233,756,952
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	83,332,681	-
314	4.	Phải trả người lao động		724,375,082	1,164,747,398
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1,555,822,630	21,529,531,785
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	15	117,657,026,678	91,200,328,260
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	50,120,635,883	63,817,285,763
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		109,449,167	109,449,167
330	II.	Nợ dài hạn		57,830,489,966	68,830,489,966
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	57,830,489,966	68,830,489,966
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		30,820,818,465	27,042,497,687
410	I.	Vốn chủ sở hữu	17	30,820,818,465	27,042,497,687
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200,000,000,000	200,000,000,000
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		764,439,744	764,439,744
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(169,943,621,279)	(173,721,942,057)
421a		LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(173,721,942,057)	(164,990,372,962)
421b		LNST chưa phân phối năm nay		3,778,320,778	(8,731,569,095)
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		398,722,663,893	335,134,792,773

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1,108,254,310,600	624,702,679,255
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	363,389,669	69,998,160
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,107,890,920,931	624,632,681,095
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1,089,392,354,278	610,644,345,336
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19,180,256,184	13,988,335,759
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	171,289,262	498,293,964
22	7. Chi phí tài chính	23	2,281,815,398	11,406,090,868
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		577,615,310	8,952,654,624
25	8. Chi phí bán hàng	24	2,497,756,942	1,415,834,317
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,199,556,282	8,560,628,856
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,372,416,824	(6,895,924,318)
31	11. Thu nhập khác	26	2,491,923,703	104,477,740
32	12. Chi phí khác	27	3,238,397,436	1,310,539,791
40	13. Lợi nhuận khác		(746,473,733)	(1,206,062,051)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,625,943,091	(8,101,986,369)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	847,622,313	629,582,726
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,778,320,778	(8,731,569,095)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	189	(437)

2. Báo cáo luân chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 (theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
				VND	VND
	I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		4,625,943,091	(8,101,986,369)
	2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24,914,998,950	25,228,147,772
04	-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,701,375,833	2,440,724,162
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(154,841,575)	(483,663,969)
06	-	Chi phí lãi vay		577,615,310	8,952,654,624
08	3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		31,665,091,609	28,035,876,220
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu		(45,214,333,427)	6,965,282,738
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho		(46,193,855,111)	11,619,245,215
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		105,374,961,003	(32,234,197,660)
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước		(10,539,084,611)	(5,961,438,653)
14	-	Tiền lãi vay đã trả		(21,890,810,375)	(3,835,334,097)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(4,896,304,235)
17	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(5,400,000)
20		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		13,201,969,088	(312,270,472)
	II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			

21	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2,619,093,797)	(153,209,000)
27	2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	154,841,575	483,663,969
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(2,464,252,222)</i>	<i>330,454,969</i>
	III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	1.	Tiền trả nợ gốc vay	(26,000,022,920)	(7,600,002,640)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(26,000,022,920)</i>	<i>(7,600,002,640)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15,262,306,054)	(7,581,818,143)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23,975,732,026	31,557,424,846
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		70,406	125,323
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		8,713,496,378	23,975,732,026

3. Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2023 (kèm theo)

3.1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 14 tháng 4 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 86 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 90 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm 31/12/2023, số lỗ lũy kế của Công ty là 170,9 tỷ VND, số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 218,73 tỷ VND, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 147,49 tỷ VND. Tuy nhiên, các khoản nợ vay với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam được trả dần trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

3.2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

3.2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3.2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3.2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3.2.4. Ước tính kế toán.

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải

thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

3.2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trực sử dụng thực tế trong kỳ so với tổng bán kính trực sử dụng hiệu quả;
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

3.2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

3.2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và

nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

3.2.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.2.23. Thuế thu Nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3.2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.2.26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3.3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	16,919,948	423,294,423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,696,576,430	1,360,356,177
Các khoản tương đương tiền	-	22,192,081,426
	8,713,496,378	23,975,732,026

3.4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kim khí Nam Hưng	-	-	311,321,835	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	34,512,895,238	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Tây Nam	2,267,295,525	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	1,894,269,630	-	74,634,055	-
	38,674,460,393	-	385,955,890	-

3.5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Động lực Servo	106,277,270	-	176,704,770	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Rosy	490,900,000	-	-	-
Chi nhánh Hải phòng - Công ty TNHH Industrielle Beteiligung	827,195,490	-	-	-
Trả trước khác	324,163,440	-	94,715,000	-
	1,748,536,200	-	271,419,770	-

3.6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

a)	Chi tiết theo nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	41,029,315	-
	Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3,814,925	-	3,814,925	-
	Tạm ứng	139,159,999	-	72,000,000	-
	Ký cược, ký quỹ	925,765,578	-	871,719,000	-
	Phải trả lãi chưa ghi nhận chi phí	4,402,486,613	-	-	-

Phải thu khác	56,095,453	-	56,990,257	-
	<u>5,527,322,568</u>	<u>-</u>	<u>1,045,553,497</u>	<u>-</u>

b) Chi tiết theo đối tượng

Tổng Công ty Điện lực miền Nam - TNHH	925,765,578	-	871,719,000	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3,191,750,021	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1,210,736,592	-	-	-
Phải thu đối tượng khác	199,070,377	-	173,834,497	-
	<u>5,527,322,568</u>	<u>-</u>	<u>1,045,553,497</u>	<u>-</u>

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3,191,750,021	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1,210,736,592	-	-	-
	<u>4,402,486,613</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

3.7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	101,157,627,397	-	60,147,675,591	-
Công cụ, dụng cụ	43,253,756	-	47,987,336	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,788,038,883	-	-	-
Thành phẩm	3,410,598,002	-	-	-
	<u>106,389,518,038</u>	<u>-</u>	<u>60,195,662,927</u>	<u>-</u>

3.8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Sửa chữa nhà xưởng	525,044,459	-
	<u>525,044,459</u>	<u>-</u>

3.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	75,282,501,594	446,638,142,360	19,925,625,063	1,683,631,390	543,529,900,407
- Mua trong năm	404,373,000	1,480,008,338	-	209,668,000	2,094,049,338
Số dư cuối năm	75,686,874,594	448,118,150,698	19,925,625,063	1,893,299,390	545,623,949,745
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24,966,117,138	275,662,316,443	19,925,625,063	1,281,626,104	321,835,684,748
- Khấu hao trong năm	1,946,574,015	22,838,190,445	-	130,234,490	24,914,998,950
Số dư cuối năm	26,912,691,153	298,500,506,888	19,925,625,063	1,411,860,594	346,750,683,698
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50,316,384,456	170,975,825,917	-	402,005,286	221,694,215,659
Tại ngày cuối năm	48,774,183,441	149,617,643,810	-	481,438,796	198,873,266,047

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 194.826.656.314 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.788.473.950 VND.

3.10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31-12-23	01-01-23
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	-	519,518,340
Công cụ dụng cụ ngắn hạn	981,338,009	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	213,355,020	-
	1,194,693,029	519,518,340
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	16,987,517,737	12,553,558,861
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	17,803,668,568	13,334,780,744
Chi phí sửa chữa	961,063,222	-
	35,752,249,527	25,888,339,605

3.11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	51,112,488,282 36,253,672,833	51,112,488,282 36,253,672,833	54,789,483,975 39,653,673,636	54,789,483,975 39,653,673,636
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	14,858,815,449	14,858,815,449	15,135,810,339	15,135,810,339
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	40,504,332,233 32,097,604,000	40,504,332,233 32,097,604,000	6,417,221,820 -	6,417,221,820 -
Phải trả nhà cung cấp khác	8,406,728,233	8,406,728,233	6,417,221,820	6,417,221,820
	91,616,820,515	91,616,820,515	61,206,705,795	61,206,705,795

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	36,253,672,833	36,253,672,833	39,653,673,636	39,653,673,636
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	14,858,815,449	14,858,815,449	15,135,810,339	15,135,810,339
	51,112,488,282	51,112,488,282	54,789,483,975	54,789,483,975

(*) Công nợ phải trả người bán Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phương Khanh theo Hợp đồng mua bán số 022023/HĐNT-HRC/TPK-TNS/PL5 ngày 11/12/2023 về việc cung cấp nguyên liệu Thép cuộn cán nóng. Giá trị công nợ tương ứng với lượng hàng giao cuối quý IV/2023 là 2.293 tấn, đơn giá 14.000.000 VND/tấn.

3.12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Tôn Phương Nam	VND 47,079,432,443	VND -
Bên khác	47,079,432,443	-
Người mua khác	1,124,460,383	233,756,952
	1,124,460,383	233,756,952
	48,203,892,826	233,756,952

(*) Khoản nhận ứng trước tiền hàng của Công ty Tôn Phương Nam theo Hợp đồng mua bán số 17112023/HĐMB-20/TNS-TPN ngày 17/11/2023 về việc cung cấp sản phẩm Thép cuộn cán nguội SPCC-1B L1 với tổng số lượng là 5.216,980 tấn với đơn giá bình quân 15,5 triệu đồng/tấn.

3.13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1,302,394,819	1,302,394,819	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	801,261,228	-	847,622,313	-	-	46,361,085
Thuế Thu nhập cá nhân	121,490,008	-	262,058,005	103,596,401	-	36,971,596
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	59,200,000	59,200,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6,500,000	6,500,000	-	-
	922,751,236	-	2,477,775,137	1,471,691,220	-	83,332,681

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3.14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	21,252,987,885
- Trích trước chi phí tiền điện	1,309,945,800	120,543,900
- Chi phí phải trả khác	245,876,830	156,000,000
	<u>1,555,822,630</u>	<u>21,529,531,785</u>

3.15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	16,824,888	12,781,481
- Bảo hiểm y tế	19,455,084	-
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	1,955,723	1,955,723
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	37,955,349,927	16,982,253,482
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	15,987,979,316	16,048,186,496
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	29,060,102,356	24,752,565,206
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10,777,915,506	10,777,915,506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	10,158,875,813	10,158,875,813
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,558,319,033	12,347,582,441
	120,249,032	118,212,112

	<u>117,657,026,678</u>	<u>91,200,328,260</u>
a2) Chi tiết theo đối tượng		
Công ty Tài chính Cổ		
- phần Tín Việt	37,955,349,927	16,982,253,482
Ngân hàng TMCP Ngoại		
- thương Việt Nam	15,987,979,316	16,048,186,496
Tổng Công ty Thép Việt		
- Nam - CTCP	39,838,017,862	35,530,480,712
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ		
- Chí Minh - Vnsteel	10,158,875,813	10,158,875,813
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá		
- Phú Mỹ - Vnsteel	13,558,319,033	12,347,582,441
Đối tượng		
- khác	158,484,727	132,949,316
	<u>117,657,026,678</u>	<u>91,200,328,260</u>
Số nợ quá hạn chưa		
c) thanh toán		
Phải trả lãi		
- vay	83,003,431,599	57,783,005,184
Lãi chậm trả		
- công nợ	34,495,110,352	33,284,373,760
	<u>117,498,541,951</u>	<u>91,067,378,944</u>
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Tổng Công ty Thép Việt		
- Nam - CTCP	39,838,017,862	35,530,480,712
Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ		
- Chí Minh - Vnsteel	10,158,875,813	10,158,875,813
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá		
- Phú Mỹ - Vnsteel	13,558,319,033	12,347,582,441
	<u>63,555,212,708</u>	<u>58,036,938,966</u>

3.16. VAY

	1/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	63,817,285,763	63,817,285,763	1,303,373,040	15,000,022,920	50,120,635,883	50,120,635,883
	63,817,285,763	63,817,285,763	1,303,373,040	15,000,022,920	50,120,635,883	50,120,635,883
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	63,817,285,763	63,817,285,763	1,303,373,040	15,000,022,920	50,120,635,883	50,120,635,883
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽²⁾	68,830,489,966	68,830,489,966	-	11,000,000,000	57,830,489,966	57,830,489,966
	132,647,775,729	132,647,775,729	1,303,373,040	26,000,022,920	107,951,125,849	107,951,125,849
	(63,817,285,763)	(63,817,285,763)	(1,303,373,040)	(15,000,022,920)	(50,120,635,883)	(50,120,635,883)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	68,830,489,966	68,830,489,966			57,830,489,966	57,830,489,966

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:
- (a) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.583.251 USD, tương đương với 38.662.989.420 VND; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- (b) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi phí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng Vietcombank và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 11.457.646.463 VND, toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là 57.830.489.966 VND. Khoản vay phải trả không xác định rõ thời

điểm trả gốc vay. Tuy nhiên Công ty đã có những trao đổi với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc giãn thời hạn trả nợ từ 3 đến 5 năm.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	50,120,635,883	37,955,349,927	63,817,285,763	16,982,253,482
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	29,060,102,356	-	24,752,565,206
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	15,987,979,316	-	16,048,186,496
	<u>50,120,635,883</u>	<u>83,003,431,599</u>	<u>63,817,285,763</u>	<u>57,783,005,184</u>

d) Các khoản vay với các bên liên quan

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)	57,830,489,966	29,060,102,356	68,830,489,966	24,752,565,206
Cổ đông (*) lớn	<u>57,830,489,966</u>	<u>29,060,102,356</u>	<u>68,830,489,966</u>	<u>24,752,565,206</u>

3.17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	769,839,744	(164,990,372,962)	35,779,466,782
Lỗi năm trước	-	-	(8,731,569,095)	(8,731,569,095)
Giảm khác	-	(5,400,000)	-	(5,400,000)

Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	764,439,744	(173,721,942,057)	27,042,497,687
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	764,439,744	(173,721,942,057)	27,042,497,687
Lãi năm nay	-	-	3,778,320,778	3,778,320,778
Số dư cuối năm nay	200,000,000,000	764,439,744	(169,943,621,279)	30,820,818,456

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31.25%	62,494,810,000	31.25%	62,494,810,000
Công ty Tôn Phương Nam	5.00%	10,000,000,000	5.00%	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7.00%	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7.00%	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6.00%	11,999,090,000	6.00%	11,999,090,000
Cổ đông khác	43.75%	87,506,100,000	43.75%	87,506,100,000
	100%	200,000,000,000	100%	200,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND

Quỹ đầu tư phát triển	764,439,744	764,439,744
	<u>764,439,744</u>	<u>764,439,744</u>

3.18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 20/03/2008 và phụ lục hợp đồng số 86/PLHĐ/TLĐ/IZICO ngày 01/04/2013 ký với Công ty Đầu Tư và Khai Thác Hạ Tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I để thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m², thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2048. Số tiền phải trả về tiền thuê đất và tiền duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 36.960 USD/năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	201.16	201.16

3.19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,014,645,654,875	515,119,850,254
Doanh thu bán phế liệu	30,314,441,431	29,498,534,864
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	61,880,164,294	79,891,794,137
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho	1,414,050,000	192,500,000
	<u>1,108,254,310,600</u>	<u>624,702,679,255</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u>721,322,284,190</u>	<u>313,858,058,105</u>

3.20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Handwritten signature

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giảm giá hàng bán	363,389,669	69,998,160
	<u>363,389,669</u>	<u>69,998,160</u>

3.21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1,009,217,873,523	518,689,776,965
Giá vốn bán phế liệu	27,981,939,858	27,748,812,513
Giá vốn của dịch vụ gia công	52,192,540,897	64,205,755,858
	<u>1,089,392,354,278</u>	<u>610,644,345,336</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	<u>60,644,366,735</u>	<u>35,185,775,069</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>		

3.22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	154,841,575	483,663,969
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16,447,687	14,629,995
	<u>171,289,262</u>	<u>498,293,964</u>

3.23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	577,615,310	8,952,654,624
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2,824,255	12,712,082
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1,701,375,833	2,440,724,162
	<u>2,281,815,398</u>	<u>11,406,090,868</u>

3.24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,038,430	3,417,100
Chi phí nhân công	2,427,213,157	1,397,106,993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,106,855	15,310,224
Chi phí khác bằng tiền	50,398,500	-
	<u>2,497,756,942</u>	<u>1,415,834,317</u>

3.25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318,800,086	320,790,922
Chi phí nhân công	5,171,608,586	3,655,889,770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114,978,874	120,757,193
Thuế, phí, lệ phí	5,000,000	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,440,443,365	1,879,042,892
Chi phí khác bằng tiền	2,148,725,371	2,579,148,079

9,199,556,282 8,560,628,856

3.26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
Tiền bán phế phẩm	2,167,216,000	32,374,800
Tiền bồi thường bảo hiểm	-	10,728,000
Xử lý xóa nợ theo biên bản cản trở công nợ	324,703,500	-
Thu nhập khác	4,203	61,374,940
	<u>2,491,923,703</u>	<u>104,477,740</u>

3.27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	20,133,747	146,043,822
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	246,000,000	301,500,000
Chi phí trong giai đoạn dừng sản xuất	2,589,494,859	-
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	382,768,830	862,995,969
	<u>3,238,397,436</u>	<u>1,310,539,791</u>

3.28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,625,943,091	(8,101,986,369)
Các khoản điều chỉnh tăng	3,261,541,007	1,009,039,791

<i>Chi phí không</i>		
- <i>hợp lệ</i>	3,261,541,007	1,009,039,791
Các khoản điều chỉnh giảm	(3,649,372,534)	-
<i>Chuyển lỗ các năm</i>		
- <i>trước</i>	(3,324,669,034)	-
- <i>Các khoản đã được tính vào thu nhập tính thuế năm trước</i>	(324,703,500)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4,238,111,564	(7,092,946,578)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	847,622,313	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	629,582,726
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(801,261,228)	3,465,460,281
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(4,896,304,235)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	46,361,085	(801,261,228)

3.29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2,792,380,343	(8,731,569,095)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,792,380,343	(8,731,569,095)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	140	(437)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

3.30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,022,186,507,206	463,856,438,275
Chi phí nhân công	17,001,958,882	15,654,834,079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,397,568,462	25,228,147,772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,470,033,320	54,990,124,039
Chi phí khác bằng tiền	12,540,546,986	3,015,516,440
	<u>1,105,596,614,856</u>	<u>562,745,060,605</u>

3.31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày				
31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,696,576,430	-	-	8,696,576,430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44,201,782,961	-	-	44,201,782,961
	52,898,359,391	-	-	52,898,359,391
Tại ngày				
01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23,552,437,603	-	-	23,552,437,603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,431,509,387	-	-	1,431,509,387
	24,983,946,990	-	-	24,983,946,990

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	50,120,635,883	57,830,489,966	-	107,951,125,849
Phải trả người bán, phải trả khác	209,273,847,193	-	-	209,273,847,193
Chi phí phải trả	1,555,822,630	-	-	1,555,822,630
	<u>260,950,305,706</u>	<u>57,830,489,966</u>	<u>-</u>	<u>318,780,795,672</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	63,817,285,763	68,830,489,966	-	132,647,775,729
Phải trả người bán, phải trả khác	152,407,034,055	-	-	152,407,034,055
Chi phí phải trả	21,529,531,785	-	-	21,529,531,785
	<u>237,753,851,603</u>	<u>68,830,489,966</u>	<u>-</u>	<u>306,584,341,569</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Tôn Phương Nam	(i)
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(ii)

(i) Ông Lê Việt - Ủy viên HĐQT Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Tôn Phương Nam.

(ii) Ông Lại Văn Quyền - Ủy viên HĐQT Công ty đồng thời là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	1,322,284,190	313,858,058,105
Công ty Tôn Phương Nam	720,304,510,525	295,609,781,790
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1,017,773,665	18,248,276,315
Mua hàng	60,644,366,735	35,185,775,069
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	60,644,366,735	35,185,775,069

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	36,450,000	48,600,000
Ông Lê Việt	Thành viên HĐQT	24,300,000	32,400,000

Bà Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	27,000,000	36,000,000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT	24,300,000	32,400,000
Ông Lại Văn Quyền	Thành viên HĐQT	24,300,000	32,400,000
Ông Tô Ngọc Huy	Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT	348,373,303	-
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT	160,593,785	465,100,111
Ông Bùi Vĩnh Hào	Phó Tổng giám đốc	369,950,327	441,127,759
Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng BKS	234,716,216	94,170,230
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên BKS	18,000,000	24,000,000
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên BKS	16,200,000	21,600,000
Ông Nguyễn Trường Hải	Thư ký HĐQT/ Chuyên viên P.HCNS	228,289,967	181,267,520

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

3.34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại	Ghi chú
		VND	
a)	Bảng Cân đối kế toán		

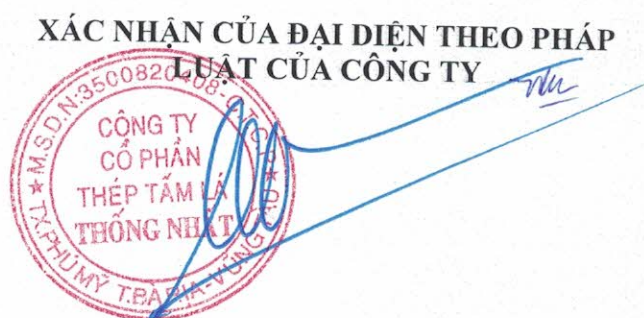
Chi phí trả trước dài hạn	261	34,333,373,662	25,888,339,605	(8,445,034,057)	(1)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	60,522,098,795	61,206,705,795	684,607,000	(2)
Vốn chủ sở hữu	410	36,036,929,996	27,042,497,687	(8,994,432,309)	(1)(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(164,727,509,748)	(173,721,942,057)	(8,994,432,309)	(1)(2)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	602,199,311,279	610,644,345,336	8,445,034,057	(1)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22,433,369,816	13,988,335,759	(8,445,034,057)	(1)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,549,109,739	(6,895,924,318)	(8,445,034,057)	(1)
Thu nhập khác	31	789,084,740	104,477,740	(684,607,000)	(2)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	764,791,474	629,582,726	(135,208,748)	(3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	262,863,214	(8,731,569,095)	(8,994,432,309)	(1)(2)(3)

- (1) Ban Tổng giám đốc thực hiện điều chỉnh hồi tố việc đánh giá lại giá trị của một số công cụ dụng cụ là trực cán thép đã phân bổ hết giá trị với tổng số tiền là 8,4 tỷ VND;
- (2) Ban Tổng giám đốc điều chỉnh giảm phần lợi nhuận đã ghi nhận doanh thu năm 2022 đối với khoản công nợ phải trả cho Công ty TNHH Việt Nam Osaka Fuji với số tiền 684 triệu VND;

(3) Điều chỉnh ảnh hưởng của thuế

Nơi nhận:

- UBCK NN;
- SỞ GDCKHN;
- Lưu: VT, ...



TÔ NGỌC HUY